CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

FireAnt

CTCP Bóng đèn Điện Quang

Ngày 31/12/2024	12,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.3%	**-6.0%**	**-**

DT thuần
Q4/24
229
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.0| 6.4%
YoY: ▲ 23.0| 11.0%

LN thuần
Q4/24
-97.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼92.8| -1992%
YoY: ▼74.1| -317%

LN sau thuế
Q4/24
-96.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼91.3| -1871%
YoY: ▼74.9| -352%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-11.6%
YoY: +/-▼ 10.3%

ROE
2024
-12.2%
YoY: +/-▼ 8.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,350 - 16,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	347
Số lượng CPLH (CP)	27,558,066
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,695
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.36
EPS	-3,732
P/E	-3.4

DT thuần
2024
819
tỷ VNĐ
YoY: ▼40.0| -4.7%

LN thuần
2024
-103
tỷ VNĐ
YoY: ▼66.4| -182%

LN sau thuế
2024
-102
tỷ VNĐ
YoY: ▼68.6| -204%

Cơ cấu sở hữu

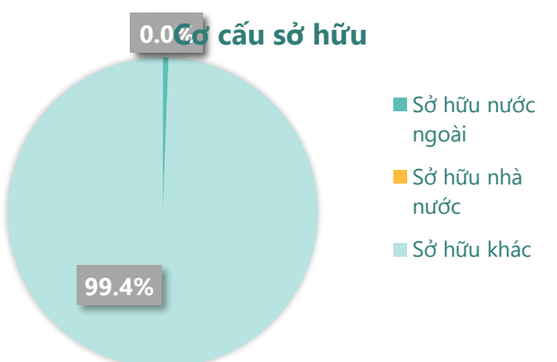

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

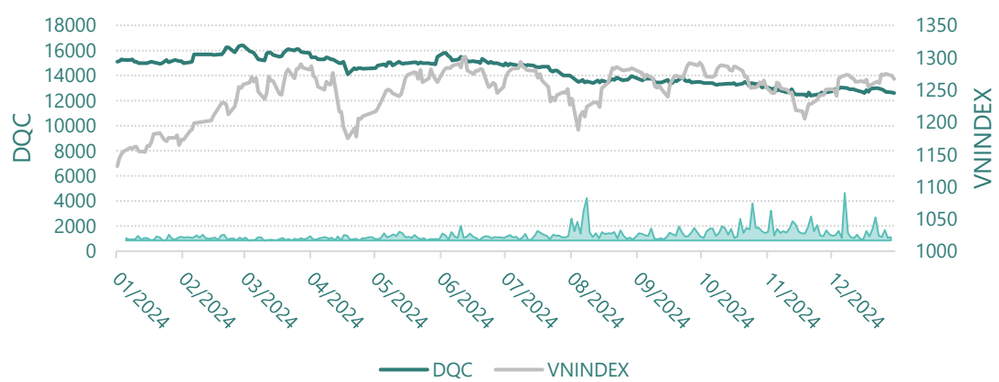

Cơ cấu cổ đông

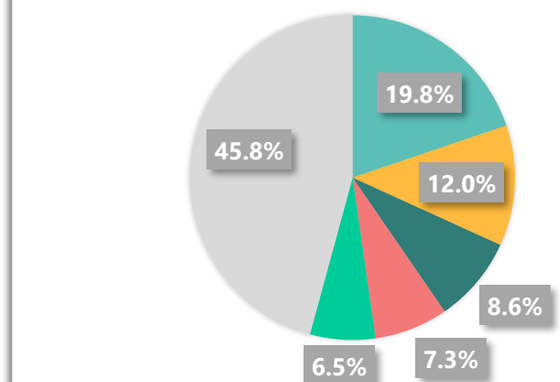

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

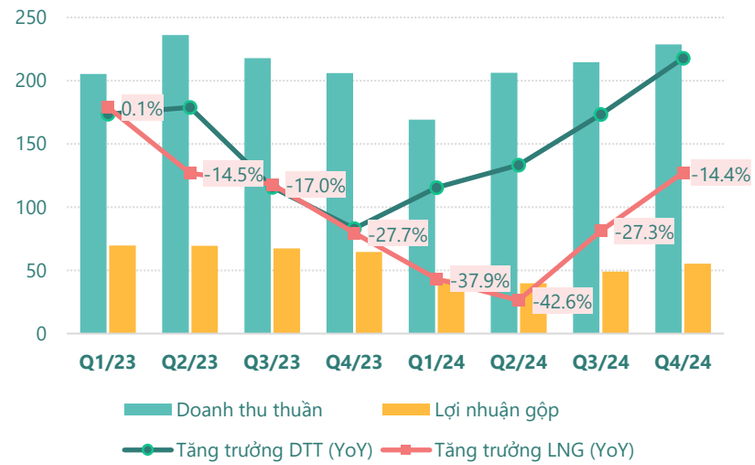

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

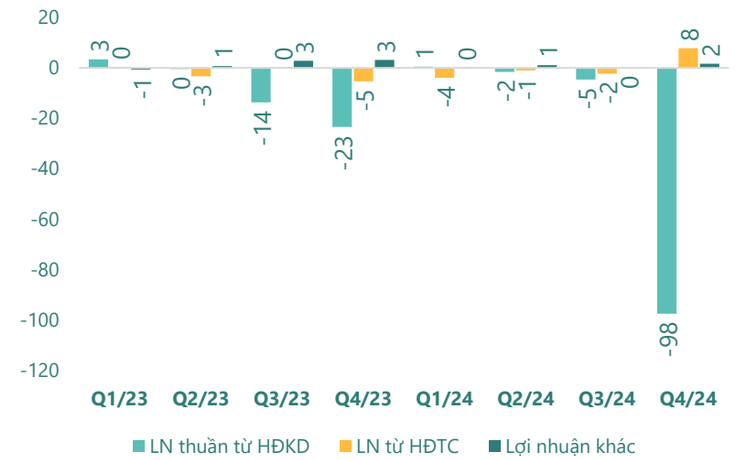

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

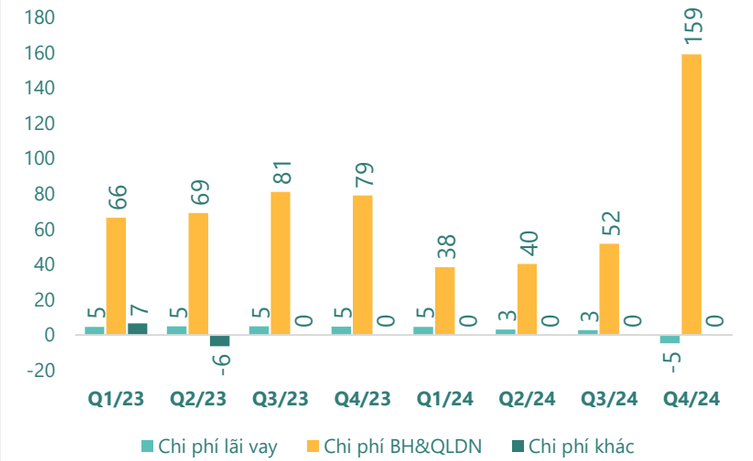

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

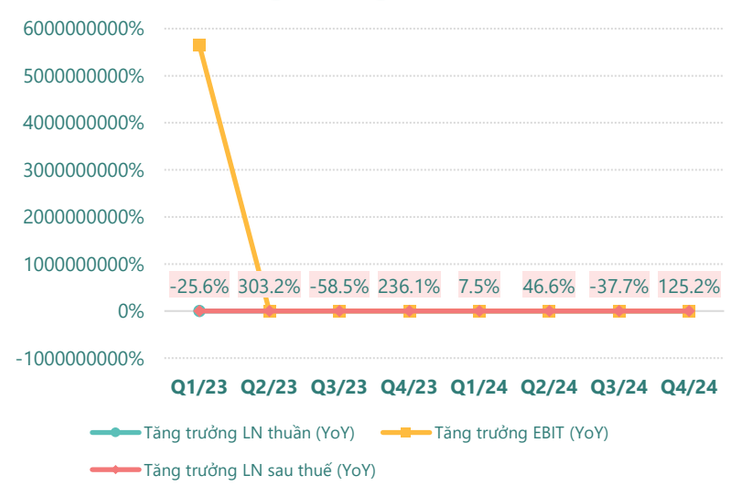

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

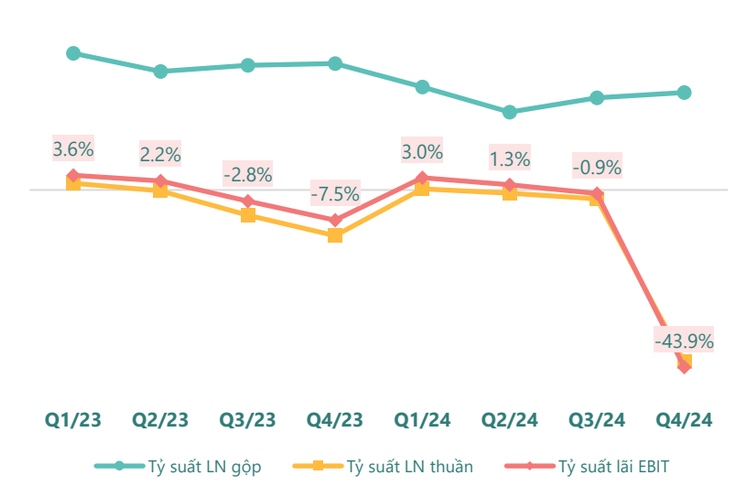

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

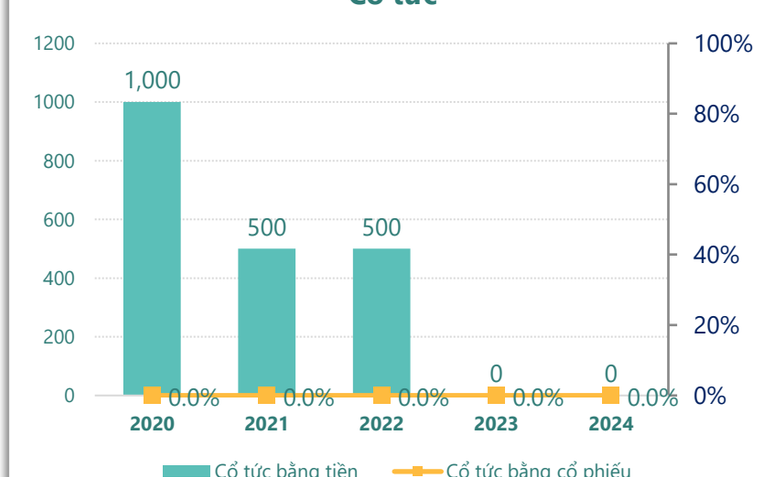

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

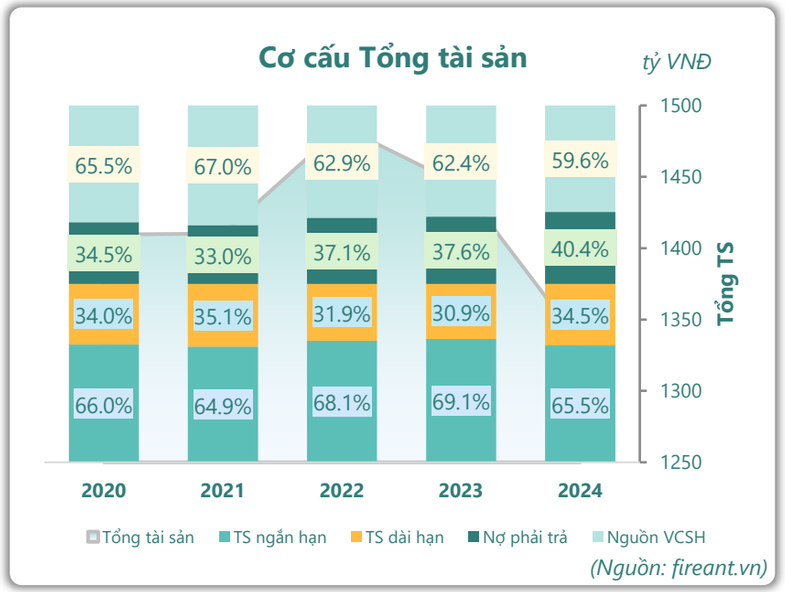

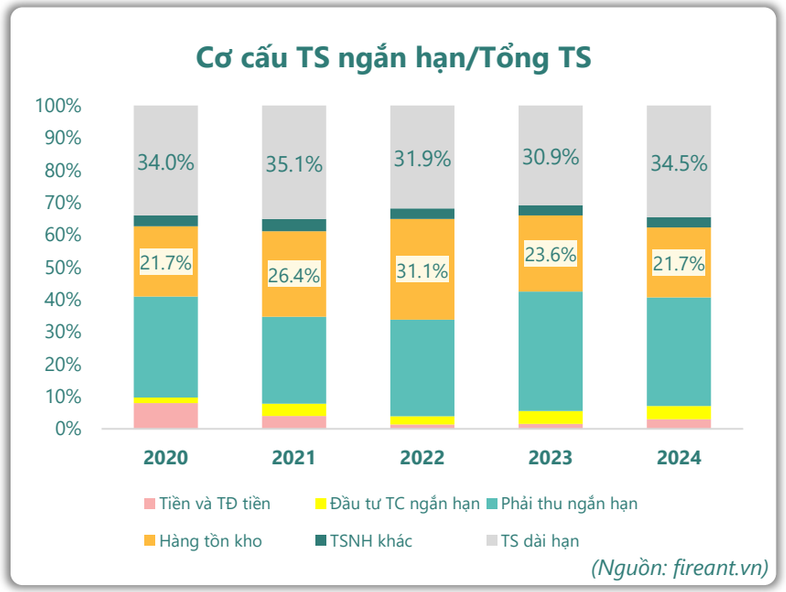

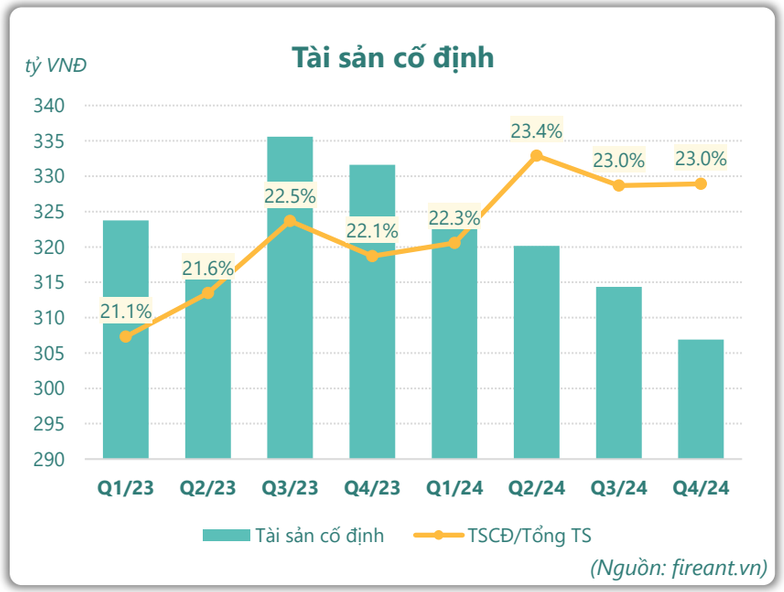

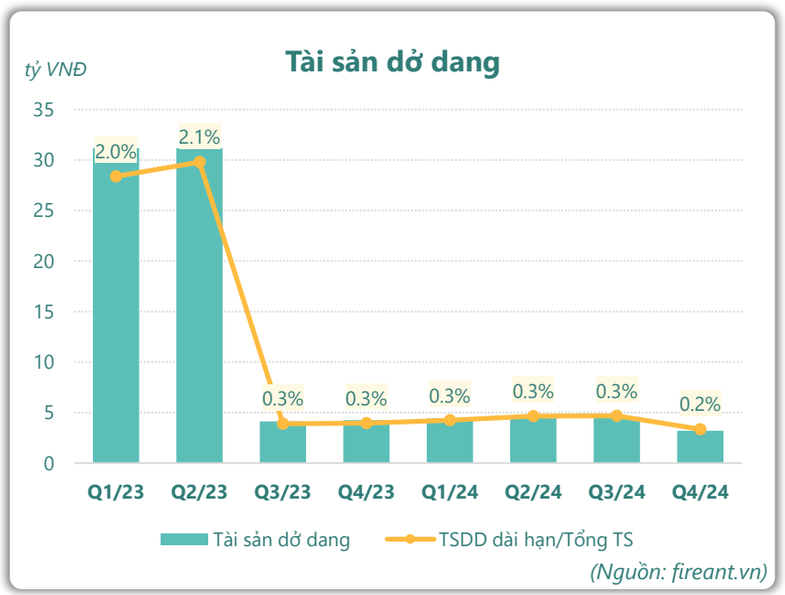

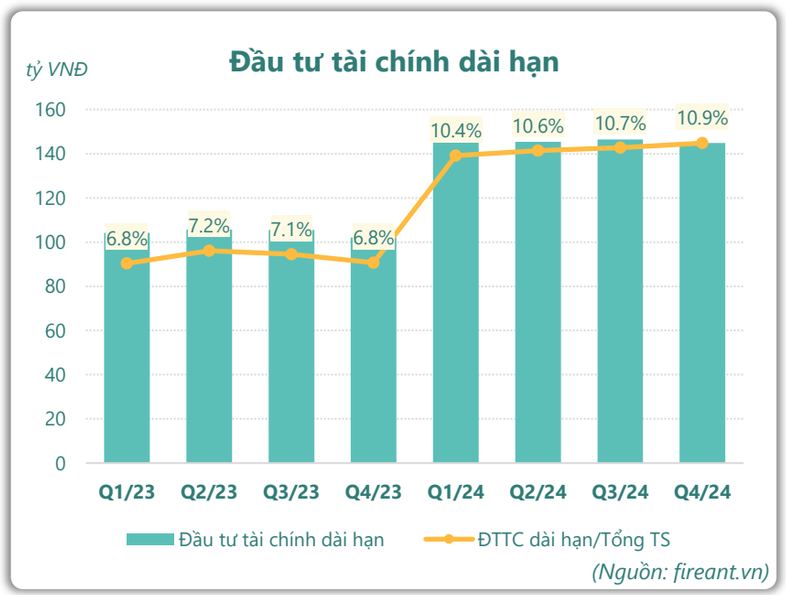

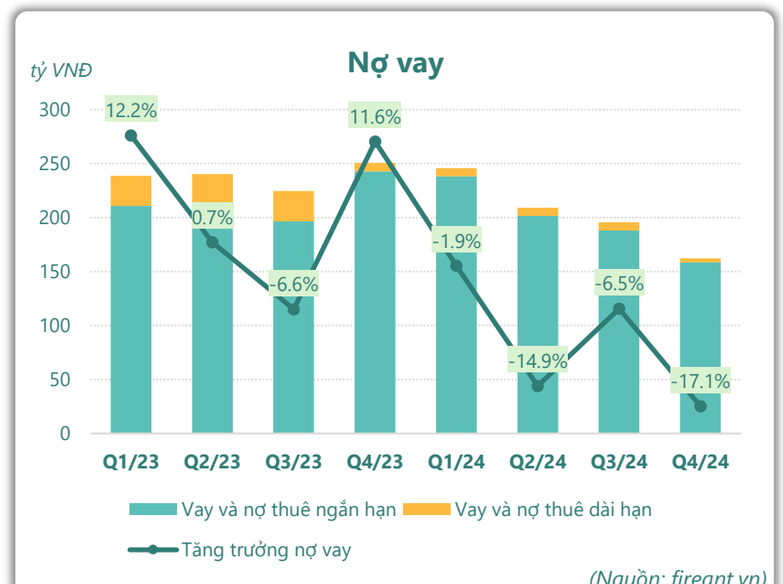

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

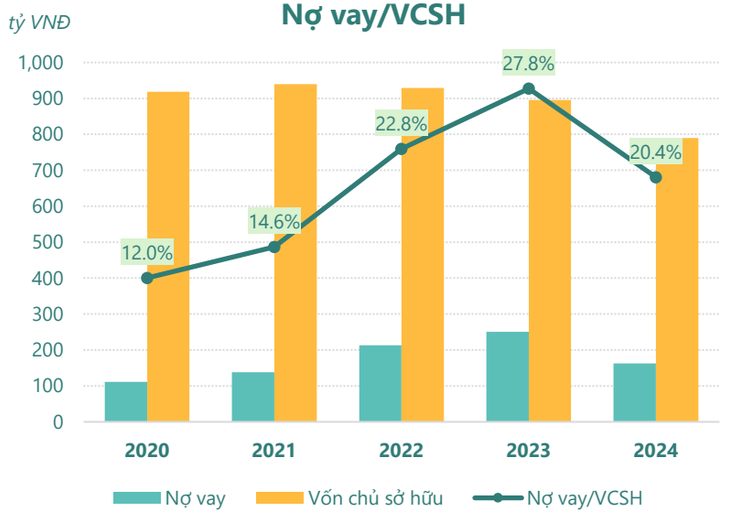

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

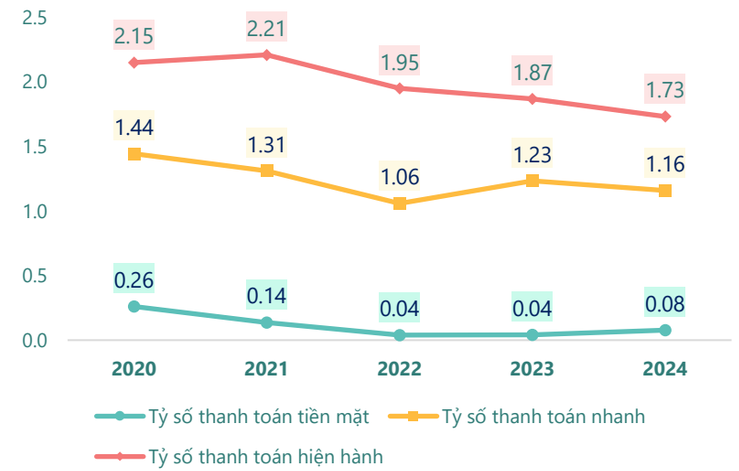

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

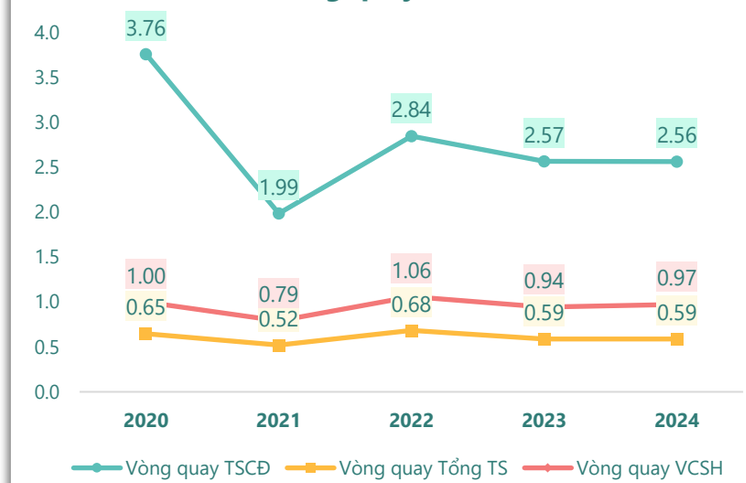

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

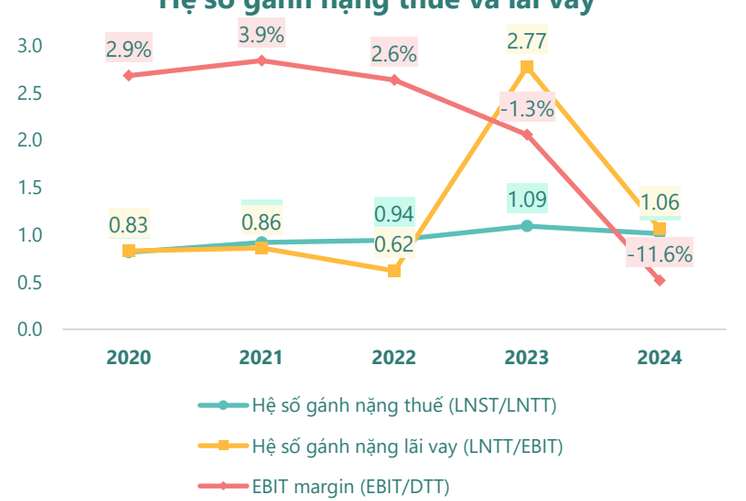

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

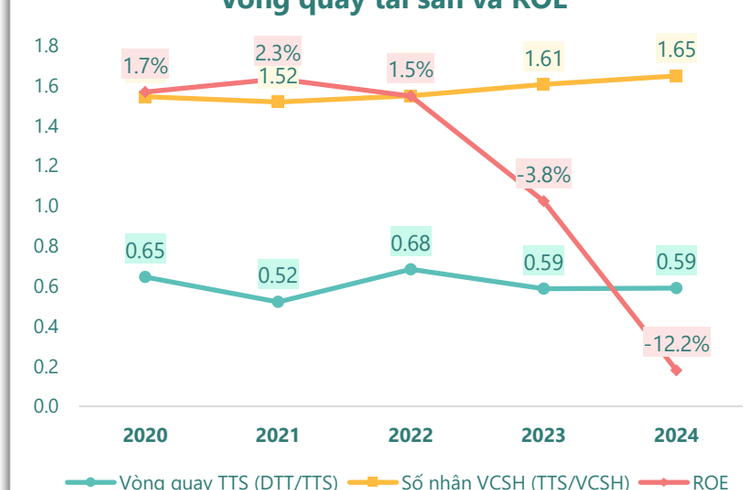

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

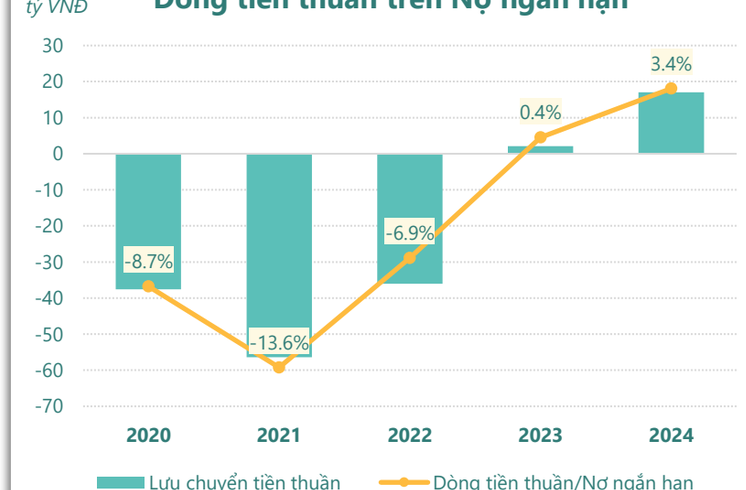

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**229**	**206**	**11.0%**	**819**	**859**	**-4.7%**
Giá vốn hàng bán	173	141	23.0%	631	580	8.9%
Lợi nhuận gộp	55.3	64.6	-14.4%	187	279	-32.9%
Doanh thu HĐTC	4.06	2.45	65.7%	9.53	8.47	12.6%
Chi phí TC	-3.78	7.81	-148%	9.00	17.7	-49.1%
Chi phí lãi vay	-4.71	4.79	-198%	5.86	19.6	-70.1%
LN trong công ty LKLD	**-1.50**	**-3.50**	**57.2%**	**-1.55**	**0.45**	**-446%**
Chi phí bán hàng	33.5	57.4	-41.6%	105	203	-48.5%
Chi phí QLDN	**126**	**21.8**	**477%**	**185**	**104**	**78.5%**
LN thuần từ HĐKD	-97.5	-23.4	-317%	-103	-36.6	-182%
Lợi nhuận khác	**1.71**	**3.13**	**-45.3%**	**2.75**	**5.99**	**-54.1%**
LN trước thuế	-95.8	-20.3	-372%	-101	-30.6	-228%
Lợi nhuận sau thuế	**-96.2**	**-21.3**	**-352%**	**-102**	**-33.4**	**-204%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-96.5**	**-21.6**	**-347%**	**-103**	**-34.4**	**-199%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.8	-44.6	57.5	19.3	19.9	49.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.51	24.4	-28.3	18.2	6.30	-11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.1	20.9	-29.2	-37.6	-13.6	-33.4
Tiền đầu kỳ	24.6	21.8	22.6	22.6	22.5	35.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.78**	**0.77**	**0.05**	**-0.16**	**12.6**	**4.54**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.8	22.6	22.6	22.5	35.1	39.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,334**	**1,444**	**-7.6%**
Tài sản ngắn hạn	874	998	-12.5%
Tiền và tương đương tiền	39.6	22.6	75.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.8	56.6	-3.3%
Phải thu ngắn hạn	448	534	-16.1%
Hàng tồn kho	289	340	-15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	42.3	45.1	-6.3%
Tài sản dài hạn	**461**	**446**	**3.3%**
Phải thu dài hạn	1.29	2.59	-50.2%
Tài sản cố định	307	332	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.19	4.24	-24.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	145	102	41.4%
Tài sản dài hạn khác	**4.30**	**4.62**	**-6.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	539	544	-0.8%
Nợ ngắn hạn	**504**	**534**	**-5.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	158	243	-34.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	102	82.0	23.9%
Nợ dài hạn	34.8	9.71	258%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.85	7.69	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**795**	**901**	**-11.7%**
Vốn chủ sở hữu	**790**	**895**	**-11.8%**
Vốn điều lệ	344	344	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**5.09**	**5.09**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)